

**PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN
HỌC KÌ I, NĂM HỌC: 2021 - 2022
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 9 NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 133 - QĐ/THPTCT, ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng)
về việc phân công nhiệm vụ từng thành viên trường THPT Cần Thạnh)

STT	HỌ VÀ TÊN CÁN BỘ - GIÁO VIÊN- NHÂN VIÊN	Môn dạy	Tổ	Lớp dạy được phân công	Tổng số tiết dạy	Công tác kiêm nhiệm	Số tiết giảm trừ định mức	Tổng Số tiết/ tuần	Số tiết định mức	Số tiết vượt Đ. mức	Dự kiến Vượt, thiếu định mức/ tuần HK2
1	Lương Văn Minh	Sinh-CN10	Hóa-sinh	Hiệu trưởng	2		15	2	2	0	0
2	Dương Thị Xuân Thắm	Văn	Văn	P.Hiệu trưởng	4	HN K10, 11 phụ đạo HS yếu	13	4	4	0	0
3	Ngô Văn Hội	Sinh	Hóa-sinh	P.Hiệu trưởng, Sinh 10A1	4	HN K12 phụ đạo HS yếu.	13	4	4	0	0
4	Nguyễn Thị Yển	Văn	Văn	12A1,12A3,10A2,10A4	16	TTCM, CN12A1	7	23	17	6	-2
5	Nguyễn Thị Thu Trúc	Văn	Văn	12A2,12A5,10A1,10A5,10A7	20	CN12A2	4	24	17	7	-1
6	Nguyễn Thị Nguyệt	Văn	Văn	11A2,11A3,10A3,10A6	16		2	18	17	1	5
7	Lê Thị Thu Quyên	Văn	Văn	12A4,12A6,11A1,11A4,11A5	20	UVBCHCD	1	21	17	4	0
8	Mai Thị Mỹ Hương	Văn	Văn	Nghỉ thai sản	0						1
9	Huỳnh Văn Thành	Sư-GDCD	Sư-GDCD	Sư-GDCD: 12A1,12A4, GDCD (K11)	11	CN 11A3 ; TTCM;	7	18	17	1	-1
10	Nguyễn Quốc Luyện	Sư-GDCD	Sư-GDCD	Sư-GDCD 12A3,12A6, 10A1,10A3, Sư: 10A5,10A7	11	CN 10A7 ; TTCĐ, Pháp chế	6	17	17	0	0
11	Trần Thị Thùy Linh	Sư-GDCD	Sư-GDCD	GDCD (10A2,4,5,6,7), Sư (K11)	10	Tư vấn tâm lý	4	14	17	-3	-3
12	Huỳnh Thị Tuyết	Sư-GDCD	Sư-GDCD	Sư-GDCD12A2,12A5, Sư: 10A2,10A4, 10A6	9	CN 12A5 ; CTCĐ	7	16	17	-1	2
13	Đinh Thị Hồng Thanh	Địa	Địa	12A1,12A3,12A5,12A6,11A2,11A4	6	TTCM,CN12A3	7	13	17	-4	0
14	Chu Huỳnh Lâm	Địa	Địa	11A1,11A3,11A5,10A2,10A5,10A6	9	CN 10A5, VN toàn trường	7	16	17	-1	-4
15	Lê Thị Ninh	Địa	Địa	12A2,12A4,10A1,10A3,10A4,10A7	10	CN12A4,TKHD	6	16	17	-1	-3
16	Phạm Văn Trí	Toán	Toán	12A2,10A2,10A4,10A6	17	UVBCHCD	1	18	17	1	0
17	Nguyễn Diên Tín	Toán	Toán	12A6,11A1,11A3	15	CN 12A6 ,TTCĐ	5	20	17	3	0
18	Nguyễn Ngọc Lan	Toán	Toán	12A4,12A5,10A1	14	TTCM	3	17	17	0	-2
19	Dương Văn Cường	Toán	Toán	12A1,12A3,11A2,11A5	20			20	17	3	-1

20	Vũ Thị Thanh	Toán	Toán	11A4,10A3,10A5,10A7	17	CN11A4	4	21	17	4	3
21	Dương Phong Đăng	Lý	Lý	11A3,10A2,10A4	8	TTCM,THTN	5	13	17	-4	
22	Nguyễn Văn Bắc	Lý	Lý	12A1,12A4, 10A3,10A5,10A7	13	CN10A3	4	17	17	0	-1
23	Ngô Văn Tân	Lý	Lý	12A3,12A5,11A1,11A2,11A4,11A5	12	CN11A2	4	16	17	-1	1
24	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Lý	Lý	12A2,12A6, 10A1,10A6	10	CN10A1	4	14	17	-3	2
25	Lê Thị Bích Vân	Hóa	Hóa-sinh	12A2,12A3,12A5, 10A1->10A5;	16	TTCM	3	19	17	2	-2
26	Mai Thanh Hiền	Hóa	Hóa-sinh	12A1,12A4,12A6, 11A1,11A3, 11A5	15	CN11A1	4	19	17	2	-1
27	Hoàng Thị Mai	Hóa	Hóa-sinh	Nghi thai sản							
28	Cao Thị Ánh Ngọc (Th. Giảng)	Hóa	Hóa-sinh	10A6,10A7,11A2,11A4	10			10			
29	Nguyễn Thị Bảo	Sinh	Hóa-sinh	12A1,12A3,12A4,12A5, 10A2->10A7	14	CN10A4	4	18	17	1	-2
30	Nguyễn Thị Thanh Lan (Th. Giảng)	Sinh	Hóa-sinh	12A2,12A6, Khối 11	14			14			
31	Đoàn Thị Thu Vân	Tiếng Anh	Tiếng Anh	12A3,12A6,10A1,10A4	16	TTCM	3	19	17	2	2
32	Nguyễn Thị Ngọc Nữ	Tiếng Anh	Tiếng Anh	12A2,12A4,11A1,11A3,11A5	20			20	17	3	0
33	Dương Ngọc Trang	Tiếng Anh	Tiếng Anh	11A2,11A4,10A2,10A3,10A5	20			20	17	3	-3
34	Trần Quốc Toàn	Tiếng Anh	Tiếng Anh	12A1,12A5,10A6,10A7	16			16	17	-1	3
35	Bùi Minh Hòa	TD	TD-GDQP.AN	10A1->10A5, 11A5	12	TTCM,P.CTCĐ	6	18	17	1	-1
36	Nguyễn Trường An	TD	TD-GDQP.AN	10A6,10A7, Khối 12	16	TDTT toàn trường	2	18	17	1	1
37	Trần Quốc Toàn	TD-GDQP.AN	TD-GDQP.AN	TD:11A1->11A4; GDQPAN:K12	14	Quản lý kho súng	2	16	17	-1	1
38	Đào Thị Vy	GDQP	TD-GDQP.AN	Khối 10, 11	12	CN10A6, TB.TTND	6	18	17	1	1
39	Nguyễn Thị Phương	CN 11,12	CN-Nghề-Tin	Khối 11,12	11	CN11A5	4	15	17	-2	4
40	Phạm Thị Lài	CN 10	CN-Nghề-Tin	Khối 10	7	TLTN	12	19	17	2	5
41	Lê Thị Nữ	Nghề N.A	CN-Nghề-Tin	Nghề NA: 11A2->11A5	12	TTCM; PC	6	18	17	1	1
42	Đoàn Hòa Thuận	Tin học	CN-Nghề-Tin	K12, 11A1->11A4, Nghề Tin 11A1	13	CNTT	2	15	17	-2	6
43	Trang Thị Thanh Thơ	Tin học	CN-Nghề-Tin	11A5, Khối 10	15	CN10A2	4	19	17	2	3
44	Phạm Thị Kim Liễu	NV	Văn phòng	Văn thư- Lưu trữ		TTVP					
45	Dương Ngọc Bá Tước	NV	Văn phòng	Thư viện- CN thông tin							
46	Nguyễn Văn Lộc	NV	Văn phòng	Kế toán							
47	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	NV	Văn phòng	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, Giáo vụ							
48	Bùi Thị Việt Nga	NV	Văn phòng	Y tế học đường							
49	Nguyễn Thanh Lam	NV	Văn phòng	Thiết bị dạy học. THTN Hóa, Sinh		Bảo trì điện nước					
50	Đỗ Văn Tư	NV	Văn phòng	Bảo vệ-Tạp vụ		Nhóm trưởng LC- BV					

51	Nguyễn Đức Gấm	NV	Văn phòng	Bảo vệ- Tập vụ							
52	Đặng Văn Việt	NV	Văn phòng	Bảo vệ- Tập vụ							
53	Hoàng Thị Linh	NV	Văn phòng	Lao công- Tập vụ							



Lương Văn Minh